UBND THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG
SỞ XÂY DỰNG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1700 /QĐ-SXD

Hải Phòng, ngày 15 tháng 9 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH
Công bố Hệ thống quản lý chất lượng phù hợp Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2015

GIÁM ĐỐC SỞ XÂY DỰNG HẢI PHÒNG

Căn cứ Quyết định số 19/2014/QĐ-TTg ngày 05/3/2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2008 vào hoạt động của các cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống hành chính nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 4109/QĐ-BKHCN ngày 31/12/2015 của Bộ khoa học và công nghệ V/v công bố Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2015 Hệ thống quản lý chất lượng - Các yêu cầu;

Căn cứ Quyết định số 101/QĐ-BKHCN ngày 21/01/2019 của Bộ Khoa học và Công nghệ về việc công bố Mô hình khung HTQLCL theo tiêu chuẩn quốc giaTCVN ISO 9001:2015 cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống HCNN tại địa phương;

Căn cứ Quyết định số 56/2025/QĐ-UBND ngày 01/7/2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Xây dựng thành phố Hải Phòng;

Căn cứ xác nhận của Giám đốc Sở Xây dựng về việc xác nhận hệ thống quản lý chất lượng theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2015 áp dụng có hiệu lực tại Sở Xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 1247/QĐ-UBND ngày 09/7/2026 của Sở Xây dựng về việc Ban hành hệ thống tài liệu quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn Quốc gia TCVN ISO 9001:2015;

Theo đề nghị của Ban chỉ đạo ISO Sở Xây dựng thành phố Hải Phòng.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố Hệ thống quản lý chất lượng tại Sở Xây dựng phù hợp với Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2015 theo quy định tại Quyết định số 19/2014/QĐ-TTg ngày 05/3/204 của Thủ tướng Chính phủ đối với tất cả các lĩnh vực hoạt động trong Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế các Quyết định đã ban hành trước đây.

Điều 3. Ban chỉ đạo ISO, các phòng, đơn vị trực thuộc Sở chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- UBND TP (để báo cáo);
- Sở KH&CN;
- Lưu: VT, VP.

GIÁM ĐỐC

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
SỞ XÂY DỰNG
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

Nguyễn Thành Hưng

Phụ lục

CÁC LĨNH VỰC HOẠT ĐỘNG CỦA SỞ XÂY DỰNG THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG ĐƯỢC CÔNG BỐ PHÙ HỢP TIÊU CHUẨN QUỐC GIA TCVN ISO 9001:2015

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-SXD ngày tháng năm 2026 của Sở Xây dựng thành phố Hải Phòng)

STT	TÊN QUY TRÌNH	MÃ HIỆU
I.	**QUẢN LÝ VẬN TẢI PHƯƠNG TIỆN VÀ NGƯỜI LÁI (69)**	
1.	Cấp Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm trên đường bộ	QT.QLVT,PT&NL.01
2.	Điều chỉnh thông tin trên Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm trên đường bộ khi có sự thay đổi liên quan đến nội dung của Giấy phép	QT.QLVT,PT&NL.02
3.	Cấp lại Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm trên đường bộ	QT.QLVT,PT&NL.03
4.	Gia hạn thời gian lưu hành tại Việt Nam cho phương tiện của Lào, Campuchia	QT.QLVT,PT&NL.04
5.	Đăng ký khai thác tuyến, bổ sung hoặc thay thế phương tiện khai thác tuyến vận tải hành khách cố định giữa Việt Nam, Lào và Campuchia	QT.QLVT,PT&NL.05
6.	Cấp Giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô, bằng xe bốn bánh có gắn động cơ	QT.QLVT,PT&NL.06
7.	Cấp lại Giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô, bằng xe bốn bánh có gắn động cơ khi có sự thay đổi liên quan đến nội dung của Giấy phép kinh doanh hoặc Giấy phép kinh doanh bị thu hồi	QT.QLVT,PT&NL.07
8.	Cấp lại Giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô, bằng xe bốn bánh có gắn động cơ trường hợp Giấy phép kinh doanh bị mất, bị hỏng	QT.QLVT,PT&NL.08
9.	Gia hạn thời gian lưu hành tại Việt Nam cho phương tiện của Lào	QT.QLVT,PT&NL.09
10.	Gia hạn thời gian lưu hành tại Việt Nam cho phương tiện của các nước thực hiện Hiệp định GMS	QT.QLVT,PT&NL.10
11.	Gia hạn thời gian lưu hành tại Việt Nam cho phương tiện của Trung Quốc	QT.QLVT,PT&NL.11
12.	Cấp, cấp lại Giấy phép liên vận giữa Việt Nam, Lào và Campuchia	QT.QLVT,PT&NL.12
13.	Cấp, cấp lại Giấy phép vận tải liên vận giữa	QT.QLVT,PT&NL.13

	Việt Nam và Lào	
14.	Cấp, cấp lại Giấy phép liên vận giữa Việt Nam và Campuchia	QT.QLVT,PT&NL.14
15.	Gia hạn thời gian lưu hành tại Việt Nam cho phương tiện của Campuchia	QT.QLVT,PT&NL.15
16.	Cấp, cấp lại Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế giữa Việt Nam và Lào	QT.QLVT,PT&NL.16
17.	Cấp, cấp lại Phù hiệu cho xe ô tô, xe bốn bánh có gắn động cơ kinh doanh vận tải	QT.QLVT,PT&NL.17
18.	Đăng ký khai thác tuyến vận tải hành khách cố định	QT.QLVT,PT&NL.18
19.	Công bố đưa bến xe khách vào khai thác	QT.QLVT,PT&NL.19
20.	Công bố lại bến xe khách	QT.QLVT,PT&NL.20
21.	Gia hạn thời gian lưu hành tại Việt Nam cho phương tiện của các nước thực hiện các Hiệp định khung ASEAN về vận tải đường bộ qua biên giới	QT.QLVT,PT&NL.21
22.	Cấp bổ sung xe tập lái, cấp lại Giấy phép xe tập lái	QT.QLVT,PT&NL.23
23.	Cấp Giấy chứng nhận giáo viên dạy thực hành lái xe	QT.QLVT,PT&NL.24
24.	Cấp lại Giấy chứng nhận giáo viên dạy thực hành lái xe	QT.QLVT,PT&NL.25
25.	Cấp Giấy phép đào tạo lái xe, cấp giấy phép xe tập lái	QT.QLVT,PT&NL.26
26.	Cấp lại giấy phép đào tạo lái xe ô tô trong trường hợp bị mất, bị hỏng, có sự thay đổi liên quan đến nội dung khác	QT.QLVT,PT&NL.27
27.	Cấp lại giấy phép đào tạo lái xe ô tô trong trường hợp điều chỉnh hạng xe đào tạo, lưu lượng đào tạo	QT.QLVT,PT&NL.28
28.	Cấp lại Chứng chỉ bồi dưỡng kiến thức pháp luật về giao thông đường bộ cho người điều khiển xe máy chuyên dùng tham gia giao thông đường bộ (trường hợp cơ sở bồi dưỡng đã cấp chứng chỉ không còn hoạt động)	QT.QLVT,PT&NL.29
29.	Cấp, cấp lại Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế ASEAN	QT.QLVT,PT&NL.30
30.	Cấp, cấp lại Giấy phép liên vận ASEAN	QT.QLVT,PT&NL.31

31.	Cấp, cấp lại Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế GMS	QT.QLVT,PT&NL.32
32.	Cấp, cấp lại Giấy phép liên vận GMS hoặc sổ TAD	QT.QLVT,PT&NL.33
33.	Cấp Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế giữa Việt Nam và Trung Quốc loại A, B, C, E, F, G cho phương tiện của Việt Nam	QT.QLVT,PT&NL.34
34.	Đăng ký khai thác tuyến, bổ sung hoặc thay thế phương tiện khai thác tuyến vận tải hành khách định kỳ giữa Việt Nam và Trung Quốc	QT.QLVT,PT&NL.35
35.	Đăng ký khai thác tuyến, bổ sung, thay thế phương tiện khai thác tuyến vận tải hành khách cố định giữa Việt Nam và Lào	QT.QLVT,PT&NL.36
36.	Cấp, cấp lại Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế giữa Việt Nam và Campuchia	QT.QLVT,PT&NL.37
37.	Đăng ký, ngừng khai thác tuyến, bổ sung hoặc thay thế phương tiện khai thác tuyến vận tải hành khách cố định giữa Việt Nam và Campuchia	QT.QLVT,PT&NL.38
38.	Cấp Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm bằng phương tiện thủy nội địa	QT.QLVT,PT&NL.39
39.	Điều chỉnh thông tin trên Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm bằng phương tiện thủy nội địa khi có sự thay đổi liên quan đến nội dung của Giấy phép	QT.QLVT,PT&NL.40
40.	Cấp lại Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm bằng phương tiện thủy nội địa do bị mất, bị hỏng	QT.QLVT,PT&NL.41
41.	Cấp Giấy phép vận tải qua biên giới	QT.QLVT,PT&NL.42
42.	Cấp lại Giấy phép vận tải qua biên giới	QT.QLVT,PT&NL.43
43.	Cấp, cấp lại, chuyển đổi giấy chứng nhận khả năng chuyên môn, chứng chỉ chuyên môn	QT.QLVT,PT&NL.44
44.	cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ Điều kiện kinh doanh dịch vụ đào tạo thuyền viên, người lái phương tiện thủy nội địa đối với cơ sở loại 4 trong phạm vi địa phương	QT.QLVT,PT&NL.45
45.	Đăng ký phương tiện lần đầu đối với phương tiện chưa khai thác trên đường thủy nội địa	QT.QLVT,PT&NL.47
46.	Đăng ký lần đầu đối với phương tiện đang khai thác trên đường thủy nội địa	QT.QLVT,PT&NL.48

47.	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển từ cơ quan đăng ký khác sang cơ quan đăng ký phương tiện thủy nội địa	QT.QLVT,PT&NL.49
48.	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp phương tiện thay đổi tên, tính năng kỹ thuật	QT.QLVT,PT&NL.50
49.	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển quyền sở hữu phương tiện nhưng không thay đổi cơ quan đăng ký phương tiện	QT.QLVT,PT&NL.51
50.	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển quyền sở hữu phương tiện đồng thời thay đổi cơ quan đăng ký phương tiện	QT.QLVT,PT&NL.52
51.	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chủ phương tiện thay đổi trụ sở hoặc nơi đăng ký hộ khẩu thường trú của chủ phương tiện sang đơn vị hành chính Cấp thành phố khác	QT.QLVT,PT&NL.53
52.	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện	QT.QLVT,PT&NL.54
53.	Xóa Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện	QT.QLVT,PT&NL.55
54.	Đăng ký vận tải hành khách cố định trên tuyến vận tải thủy từ bờ ra đảo	QT.QLVT,PT&NL.56
55.	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện giao thông đường sắt	QT.QLVT,PT&NL.57
56.	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện giao thông đường sắt	QT.QLVT,PT&NL.58
57.	Xóa, thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện giao thông đường sắt	QT.QLVT,PT&NL.59
58.	Xác định xe ô tô không tham gia giao thông, không sử dụng đường thuộc hệ thống giao thông đường bộ	QT.QLVT,PT&NL.62
59.	Thủ tục cấp biển hiệu phương tiện vận tải khách du lịch	QT.QLVT,PT&NL.63
60.	Thủ tục cấp đổi biển hiệu phương tiện vận tải khách du lịch	QT.QLVT,PT&NL.64
61.	Thủ tục cấp lại biển hiệu phương tiện vận tải khách du lịch	QT.QLVT,PT&NL.65
62.	Cấp mới Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy	QT.QLVT,PT&NL.66
63.	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy	QT.QLVT,PT&NL.67
64.	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định xe cơ giới	QT.QLVT,PT&NL.68
65.	Cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định xe cơ giới	QT.QLVT,PT&NL.69

66.	Hỗ trợ lãi suất vay vốn tại tổ chức tín dụng để đầu tư phương tiện, đầu tư kết cấu hạ tầng phục vụ vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt theo quy định tại Khoản 3 Điều 4, Khoản 3 Điều 5 Quyết định số 13/2015/QĐ-TTg ngày 05/5/2015 của Thủ tướng Chính phủ về cơ chế, chính sách khuyến khích phát triển vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt	QT.QLVT,PT&NL.70
67.	Gia hạn thời gian lưu lại lãnh thổ Việt Nam cho phương tiện vận tải thủy của Campuchia	QT.QLVT,PT&NL.71
68.	Cấp lại Chứng chỉ đăng kiểm viên phương tiện giao thông đường bộ	QT.QLVT,PT&NL.72
69.	Cấp mới Chứng chỉ đăng kiểm viên phương tiện giao thông đường bộ	QT.QLVT,PT&NL.73
II.	**QUẢN LÝ HẠ TẦNG KỸ THUẬT (43)**	
70.	Phê duyệt phương án tổ chức giao thông trước khi đưa đường cao tốc vào khai thác; Phê duyệt điều chỉnh, bổ sung phương án tổ chức giao thông đường cao tốc trong thời gian khai thác	QT.QLHTKT.01
71.	Chấp thuận thiết kế nút giao đấu nối vào đường quốc lộ đang khai thác	QT.QLHTKT.02
72.	Cấp phép thi công nút giao đấu nối vào đường quốc lộ đang khai thác	QT.QLHTKT.03
73.	Chấp thuận bổ sung vị trí nút giao đấu nối vào đường cao tốc	QT.QLHTKT.04
74.	Chấp thuận đấu nối đối với trường hợp kết nối với đường bộ không có trong các quy hoạch	QT.QLHTKT.05
75.	Công bố mở luồng đường thuỷ nội địa chuyên dùng nối với đường thủy nội địa quốc gia, luồng đường thủy chuyên dùng nối với đường thủy nội địa địa phương	QT.QLHTKT.06
76.	Công bố đóng luồng đường thủy nội địa khi không có nhu cầu khai thác, sử dụng	QT.QLHTKT.07
77.	Lấy ý kiến về nội dung liên quan đến đường thủy nội địa đối với công trình không thuộc kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa và các hoạt động trên đường thủy nội địa	QT.QLHTKT.08
78.	Phê duyệt phương án trục vớt tài sản chìm đắm	QT.QLHTKT.09

79.	Chấp thuận đề xuất thực hiện nạo vét đường thủy nội địa địa phương	QT.QLHTKT.10
80.	Cấp Giấy phép nhập khẩu pháo hiệu hàng hải	QT.QLHTKT.11
81.	Thanh toán chi phí bồi thường, chấm dứt hợp đồng trước thời hạn	QT.QLHTKT.12
82.	Giao tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch cho doanh nghiệp đang quản lý, sử dụng	QT.QLHTKT.13
83.	Chấp thuận thiết kế nút giao đối với đường địa phương đang khai thác	QT.QLHTKT.14
84.	Cấp giấy phép thi công nút giao đối với đường địa phương đang khai thác	QT.QLHTKT.15
85.	Chấp thuận vùng hoạt động tàu lặn	QT.QLHTKT.16
86.	Phê duyệt Phương án đưa tàu lặn vào hoạt động	QT.QLHTKT.17
87.	Chấm dứt hoạt động tàu lặn	QT.QLHTKT.18
88.	Cấp Giấy phép kết nối các tuyến đường sắt	QT.QLHTKT.19
89.	Gia hạn giấy phép kết nối, bãi bỏ kết nối các tuyến đường sắt	QT.QLHTKT.20
90.	Cấp Giấy phép lưu hành xe quá tải trọng, xe quá khổ giới hạn, xe bánh xích, xe vận chuyển hàng siêu trường, siêu trọng trên đường bộ	QT.QLHTKT.21
91.	Chấp thuận vị trí, quy mô, kích thước, phương án tổ chức thi công biển quảng cáo, biển thông tin cổ động, tuyên truyền chính trị; chấp thuận xây dựng, lắp đặt công trình hạ tầng, công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng đường bộ; chấp thuận gia cường công trình đường bộ khi cần thiết để cho phép xe quá khổ giới hạn, xe quá tải trọng, xe bánh xích lưu hành trên đường bộ	QT.QLHTKT.22
92.	Cấp giấy phép thi công công trình trên đường bộ đang khai thác	QT.QLHTKT.23
93.	Cấp phép sử dụng tạm thời lòng đường, vỉa hè vào mục đích khác	QT.QLHTKT.24
94.	Phê duyệt quy trình vận hành, khai thác bến bến phà, bến khách ngang sông sử dụng phà một lưỡi chở hành khách và xe ô tô	QT.QLHTKT.25
95.	Chấp thuận vị trí đấu nối tạm vào đường bộ	QT.QLHTKT.26

	đang khai thác	
96.	Chấp thuận phương án bảo đảm an toàn giao thông	QT.QLHTKT.27
97.	Công bố hạn chế giao thông đường thủy nội địa	QT.QLHTKT.28
98.	Cho ý kiến về sự phù hợp quy hoạch và thông số kỹ thuật xây dựng cảng thủy nội địa	QT.QLHTKT.29
99.	Công bố mở cảng thủy nội địa	QT.QLHTKT.30
100.	Phê duyệt phương án vận tải hàng hóa siêu trường, hàng hóa siêu trọng	QT.QLHTKT.31
101.	Cho ý kiến về sự phù hợp quy hoạch và thông số kỹ thuật xây dựng đường thủy nội địa	QT.QLHTKT.32
102.	Công bố đóng cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu	QT.QLHTKT.33
103.	Cho ý kiến về sự phù hợp quy hoạch và thông số kỹ thuật xây dựng khu neo đậu	QT.QLHTKT.34
104.	Công bố hoạt động khu neo đậu	QT.QLHTKT.35
105.	Cho ý kiến đối với phương án thiết lập báo hiệu đường thủy nội địa	QT.QLHTKT.36
106.	Chấp thuận hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước tại vùng nước trên tuyến đường thủy nội địa, vùng nước cảng biển hoặc khu vực hàng hải	QT.QLHTKT.37
107.	Cấp giấy phép xây dựng, cải tạo, nâng cấp đường ngang	QT.QLHTKT.38
108.	Bãi bỏ đường ngang	QT.QLHTKT.39
109.	Gia hạn giấy phép xây dựng, cải tạo, nâng cấp đường ngang	QT.QLHTKT.40
110.	Cấp giấy phép xây dựng công trình thiết yếu trong phạm vi đất dành cho đường sắt	QT.QLHTKT.41
111.	Gia hạn giấy phép xây dựng công trình thiết yếu trong phạm vi đất dành cho đường sắt	QT.QLHTKT.42
112.	Cấp giấy phép chặt hạ, dịch chuyển cây xanh	QT.QLHTKT.43
III.	**QUẢN LÝ NHÀ VÀ THỊ TRƯỜNG BẤT ĐỘNG SẢN (29)**	
113.	Đăng ký cấp quyền khai thác, sử dụng thông tin, dữ liệu về nhà ở và thị trường bất động sản thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND tỉnh.	QT.QLN.01
114.	Thông báo quyền sử dụng đất đã có hạ tầng kỹ thuật trong dự án bất động sản đủ điều kiện chuyển nhượng cho cá nhân tự xây dựng nhà ở	QT.QLN.02
115.	Cho phép chuyển nhượng toàn bộ hoặc một phần dự án bất động sản	QT.QLN.03

116.	Cấp giấy phép hoạt động của Sàn giao dịch bất động sản	QT.QLN.04
117.	Cấp lại giấy phép hoạt động của Sàn giao dịch bất động sản (trong trường hợp Giấy phép bị mất, bị rách, bị cháy, bị tiêu hủy, bị hỏng)	QT.QLN.05
118.	Cấp lại giấy phép hoạt động của Sàn giao dịch bất động sản (trong trường hợp thay đổi thông tin của sàn)	QT.QLN.06
119.	Chuyển đổi công năng nhà ở không thuộc tài sản công	QT.QLN.07
120.	Thủ tục chuyển đổi công năng nhà ở đối với nhà ở xây dựng trong dự án thuộc thẩm quyền chấp thuận của UBND cấp tỉnh	QT.QLN.08
121.	Thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời với chấp thuận nhà đầu tư dự án cải tạo, xây dựng lại nhà chung cư không bằng nguồn vốn đầu tư công	QT.QLN.09
122.	Thủ tục điều chỉnh chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời với chấp thuận nhà đầu tư dự án cải tạo, xây dựng lại nhà chung cư không bằng nguồn vốn đầu tư công	QT.QLN.10
123.	Thủ tục đề xuất cơ chế ưu đãi đầu tư theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 198 của Luật Nhà ở 2023	QT.QLN.11
124.	Gia hạn thời hạn sở hữu nhà ở tại Việt Nam của tổ chức, cá nhân nước ngoài	QT.QLN.12
125.	Cho thuê nhà ở công vụ thuộc thẩm quyền quản lý của địa phương	QT.QLN.13
126.	Cho thuê nhà ở cũ thuộc tài sản công đối với trường hợp chưa có hợp đồng thuê nhà ở	QT.QLN.14
127.	Bán nhà ở cũ thuộc tài sản công	QT.QLN.15
128.	Giải quyết bán phần diện tích nhà đất sử dụng chung của nhà ở cũ thuộc tài sản công	QT.QLN.16
129.	Cho thuê, cho thuê mua nhà ở xã hội do Nhà nước đầu tư xây dựng bằng vốn đầu tư công	QT.QLN.17
130.	Thủ tục giao chủ đầu tư không thông qua đấu thầu đối với trường hợp dự án đầu tư xây dựng nhà ở đã được chấp thuận chủ trương đầu tư, chấp thuận đầu tư hoặc có văn bản pháp lý tương đương	QT.QLN.18
131.	Thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời giao chủ đầu tư đối với trường hợp dự án đầu tư xây dựng nhà ở xã hội chưa được chấp thuận chủ trương đầu tư, chấp thuận đầu tư hoặc chưa	QT.QLN.19

	có văn bản pháp lý tương đương	
132.	Thủ tục điều chỉnh quyết định giao chủ đầu tư, quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời giao chủ đầu tư	QT.QLN.20
133.	Thông báo nhà ở hình thành trong tương lai đủ điều kiện được bán, cho thuê mua	QT.QLN.21
134.	Cấp mới chứng chỉ hành nghề môi giới bất động sản	QT.QLN.22
135.	ấp lại chứng chỉ hành nghề môi giới bất động sản (Trường hợp chứng chỉ bị mất, bị rách, bị cháy, bị hủy hoại chứng chỉ do thiên tai hoặc lý do bất khả kháng)	QT.QLN.23
136.	Cấp lại chứng chỉ hành nghề môi giới bất động sản (Trường hợp chứng chỉ cũ bị hết hạn hoặc sắp hết hạn)	QT.QLN.24
137.	Thủ tục thông báo đủ điều kiện được huy động vốn thông qua việc góp vốn, hợp tác đầu tư, hợp tác kinh doanh, liên doanh, liên kết của tổ chức và cá nhân để phát triển nhà ở	QT.QLN.25
138.	Cho thuê nhà ở cũ thuộc tài sản công đối với trường hợp ký lại hợp đồng thuê	QT.QLN.26
139.	Thủ tục thông báo đơn vị đủ điều kiện quản lý vận hành nhà chung cư đối với trường hợp nộp hồ sơ tại Sở Xây dựng	QT.QLN.27
140.	Thủ tục thẩm định giá bán, giá thuê mua nhà ở xã hội/nhà ở cho lực lượng vũ trang nhân dân	QT.QLN.28
141.	Cho thuê nhà ở cũ thuộc tài sản công đối với trường hợp nhận chuyển quyền thuê nhà ở	QT.QLN.29
IV.	**KINH TẾ, QUẢN LÝ ĐẦU TƯ XÂY DỰNG (04)**	
142.	Thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng/ Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng điều chỉnh	QT.KTQLĐTXD.02
143.	Xác nhận vật tư, thiết bị là hàng hóa nhập khẩu phục vụ dự án chế tạo thiết bị sản xuất vật liệu xây không nung nhẹ và sản xuất gạch xi măng - cốt liệu công suất từ 10 triệu viên quy tiêu chuẩn/năm trở lên thuộc Nhóm 98.22	QT.KTQLĐTXD.04
144.	Cấp giấy phép lưu thông vật liệu, cấu kiện ngăn cháy, chống cháy	QT.KTQLĐTXD.05

145.	Kiểm tra chất lượng hàng hóa vật liệu xây dựng nhập khẩu có mức độ rủi ro cao	QT.KTQLĐTXD.07
V.	**QUY HOẠCH KIẾN TRÚC (05)**	
146.	Thẩm định nhiệm vụ quy hoạch, nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch đô thị và nông thôn do nhà đầu tư đã được lựa chọn để thực hiện dự án đầu tư tổ chức lập	QT.QHKT.01
147.	Phê duyệt nhiệm vụ quy hoạch, nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch đô thị và nông thôn do nhà đầu tư đã được lựa chọn để thực hiện dự án đầu tư tổ chức lập	QT.QHKT.02
148.	Thẩm định quy hoạch, điều chỉnh quy hoạch đô thị và nông thôn do nhà đầu tư đã được lựa chọn để thực hiện dự án đầu tư tổ chức lập	QT.QHKT.03
149.	Phê duyệt, chấp thuận quy hoạch, điều chỉnh quy hoạch đô thị và nông thôn do nhà đầu tư đã được lựa chọn để thực hiện dự án đầu tư tổ chức lập	QT.QHKT.04
150.	Cung cấp thông tin quy hoạch đô thị và nông thôn	QT.QHKT.05
VI.	**PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ (06)**	
151.	Thủ tục cấp giấy phép xây dựng mới/giấy phép xây dựng có thời hạn công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (Công trình không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án)	QT.PTĐT.01
152.	Thủ tục cấp điều chỉnh giấy phép xây dựng đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II và nhà ở riêng lẻ (công trình không theo tuyến/theo tuyến trong đô thị/tín ngưỡng, tôn giáo/tượng đài, tranh hoành tráng/theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/dự án)	QT.PTĐT.02

153.	Thủ tục cấp giấy phép xây dựng sửa chữa, cảo tạo đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (công trình không theo tuyến/theo tuyến trong đô thị/tín ngưỡng, tôn giáo/tượng đài, tranh hoành tráng/theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/dự án)	QT.PTĐT.03
154.	Thủ tục cấp giấy phép di dời đối với côngtrình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (Công trình không theo tuyến/theo tuyến trong đô thị/tín ngưỡng, tôn giáo/tượng đài, tranh hoành tráng/theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/dự án)	QT.PTĐT.04
155.	Thủ tục gia hạn giấy phép xây dựng đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (Công trình không theo tuyến/theo tuyến trong đô thị/tín ngưỡng, tôn giáo/tượng đài, tranh hoành tráng/sửa chữa, cải tạo/theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án	QT.PTĐT.05
156.	Thủ tục cấp lại giấy phép xây dựng đối với công trình cấp đặc biệt,cấp I, cấp II (công trình không theo tuyến/theo tuyến trong đô thị/tín ngưỡng, tôn giáo/tượng đài, tranh hoành tráng/sửa chữa, cải tạo/theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/dự án)	QT.PTĐT.06
VII.	**KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH (01)**	
157.	Chia sẻ phần giảm doanh thu	QT.KHTC.01